

UNIT 6

1. PAST PERFECT (QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH)

a. Form:

(+) S + had + Vp2/ed + O
(-) S + hadn't + Vp2/ed + O
(?) Had (not) + S + Vp2/ed + O?

b. Uses (Cách sử dụng)

- Diễn tả một hành động xảy ra trước 1 hành động khác trong QK (hành động xảy ra trước dùng QKHT; hành động xảy ra sau dùng QKĐ)

Ex: I had never seen such a beautiful beach before I went to Kauai.

- Hành động xảy ra trước 1 thời điểm xác định trong quá khứ.

Ex: I had worked as a librarian before 2010. (Trước năm 2010, tôi là một quản thư)

c. Adverbs (Trạng ngữ nhận biết)

- When, before, after

| | | |
|--|--------|----------|
| TLĐ/ TLHT/ HTĐ + | WHEN | + HTĐ |
| QK + | WHEN | + QKĐ |
| QKĐ/ QKTD + | WHEN | + QKTD |
| TLĐ/ TLHT/ TLHTTD + | BEFORE | + HTĐ |
| QKHT + | BEFORE | + QKĐ |
| | HTHT | + BEFORE |
| QKĐ + | AFTER | + QKHT |
| WHEN = AS = AS SOON AS = UNTIL = BY THE TIME | | |

2. ADJECTIVE + TO -INFINITIVE: Thật thế nào (đối với ai) khi làm gì (dùng để nhấn mạnh thông tin).

It + be + adjective (for sb) + to-

Ex: - It is necessary (for you) to know another language.

- It is kind of you to help me.

* Các tính từ thường được sử dụng trong cấu trúc này là các tính từ chỉ cảm xúc, chắc chắn, hay lo lắng như: happy, glad, pleased, sorry, certain, sure, confident, convinced, afraid, annoyed, astonished, conscious,...

Ex: - I am glad to see you again.

- I am certain that you will pass the exam.

AMAX